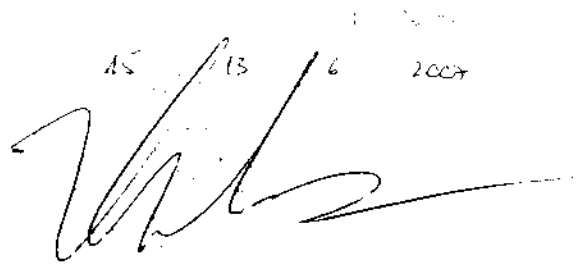


AS 13 6 2007


**TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2005**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu Khí đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

CÔNG TY

Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu Khí (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 737/DK-TCNS ngày 28 tháng 2 năm 1996 của Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 12 AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 3535/QĐ-TCCB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty sẽ thực hiện cổ phần hóa, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Trong năm 2005, Công ty đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị thực tế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 được xác định theo Quyết định 3304/QĐ-BCN ngày 26 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp là 273.140.642.712 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty là 226.053.239.939 đồng. Công ty đang lập và hoàn chỉnh phương án cổ phần hóa để chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần trong năm 2006.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ về sinh hoạt, phục vụ đời sống cho các hoạt động dầu khí trên đất liền và ngoài khơi; xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; xuất nhập khẩu trực tiếp, ủy thác xuất nhập khẩu, đại lý mua bán, gia công hàng hóa và xuất khẩu lao động có thời hạn.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Công Tào	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nền	Phó Giám đốc (từ nhiệm tháng 10 năm 2005)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Giám đốc (từ nhiệm tháng 8 năm 2005)
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Giám đốc (bổ nhiệm tháng 3 năm 2006)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

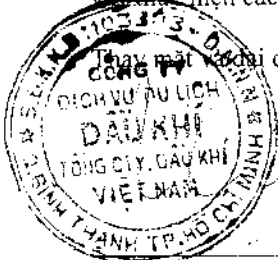
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Công Tào
Giám đốc

Ngày 14 tháng 4 năm 2006



Số: 124 /VACO/HCM-KT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam
Ban Giám đốc Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu Khí

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Dịch vụ và Du lịch Dầu Khí (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Như đã trình bày trong Ghi chú số 2 phần Ghi chú báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề trình bày trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế chưa có trong hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Trong năm 2005, Công ty đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị thực tế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 được xác định là 273.140.642.712 đồng thấp hơn giá trị sổ sách là 2.118.880.176 đồng. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán kết quả xác định giá trị Công ty nêu trên, do đó chúng tôi không thể xác nhận số liệu về giá trị thực tế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 cũng như sự ảnh hưởng của số liệu này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Như đã trình bày tại Ghi chú 3.7 phần Ghi chú báo cáo tài chính, trong năm 2005, Công ty tiếp tục tính khấu hao các tài sản cố định hình thành trước năm 2005 theo nguyên giá gốc thay vì giá trị được xác định lại và thời gian sử dụng còn lại. Với thực tế sổ sách của Công ty hiện có, chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tài sản cố định và không kiểm kê được hàng hóa tồn kho sản lát của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 với số tiền là lần lượt là 143.741.694.958 đồng và 2.608.102.529 đồng và chúng tôi cũng không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán khác để xác nhận tính hiện hữu của sản lát tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác nhận về sự hiện hữu và giá trị của sản lát tồn kho và tài sản cố định cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Như đã trình bày tại Ghi chú 3.12 phần Ghi chú báo cáo tài chính, Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu dựa trên hóa đơn phát hành cho khách hàng. Theo ý kiến của chúng tôi, chính sách này không phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 (VAS 14) - Doanh thu và thu nhập khác, theo đó doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển giao quyền sở hữu cho người mua và doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nếu như Công ty ghi nhận doanh thu theo các quy định tại VAS 14, khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 sẽ tăng thêm 4.716.124.717 đồng, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 sẽ tăng lần lượt là 263.028.246 đồng và 189.380.337 đồng.

Như đã trình bày tại Ghi chú 3.6 phần Ghi chú báo cáo tài chính, Công ty hiện đang ghi nhận hàng tồn kho theo phương pháp thực tế đích danh. Tuy nhiên, trong thực tế doanh nghiệp đã không ghi nhận hàng tồn kho (mặt hàng sản lát) theo đúng phương pháp này. Nếu được ghi nhận theo đúng phương pháp thực tế đích danh, giá trị hàng tồn kho sẽ tăng lên 2.132.162.478 đồng. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế sẽ lần lượt tăng lên là 2.132.162.478 đồng và 1.535.156.984 đồng.

Ý kiến chấp nhận từng phần

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề được nêu ở trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cùng với việc không đưa ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi thấy cần lưu ý đến vấn đề sau, trong năm 2005 Công ty đã trích chi phí tiền lương dựa trên đơn giá tiền lương theo doanh thu thấp hơn đơn giá tiền lương đã được Tổng Công ty Dầu khí phê duyệt theo Quyết định số 3282/QĐ-LĐTL ngày 8 tháng 12 năm 2005. Nếu chi phí lương được trích theo đơn giá tiền lương phê duyệt thì chi phí tiền lương sẽ tăng lên và lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi tương ứng với số tiền là 4.210.104.152 đồng. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ bản ~~lưu ý~~ đính chính nào liên quan đến vấn đề này.



Phạm Văn Thịnh
Giám đốc Kiểm toán
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ. 0028/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 4 năm 2006
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Lê Đình Tứ', written over a horizontal line.

Lê Đình Tứ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2005	31/12/2004
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		130.015.246.233	107.610.923.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	74.235.490.680	23.477.799.670
1. Tiền	111		74.235.490.680	23.477.799.670
II. Phải thu ngắn hạn	130		29.169.725.982	33.137.865.704
1. Phải thu khách hàng	131		21.814.367.309	16.965.729.147
2. Trả trước cho người bán	132		6.162.763.141	13.567.228.688
3. Các khoản phải thu khác	138		2.215.120.750	3.627.433.087
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.022.525.218)	(1.022.525.218)
III. Hàng tồn kho	140	4.2	20.939.657.298	40.544.864.756
1. Hàng tồn kho	141		20.939.657.298	40.544.864.756
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.670.372.273	10.450.393.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.138.727.715	1.493.591.482
2. Các khoản thuế phải thu	152	4.3	4.531.644.558	8.956.801.733
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		166.085.536.092	192.650.299.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.952.866.632	928.346.429
1. Phải thu dài hạn khác	213		1.952.866.632	928.346.429
II. Tài sản cố định	220		153.739.093.011	155.340.742.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	47.962.426.380	40.493.620.701
- Nguyên giá	222		104.378.529.068	143.741.694.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.416.102.688)	(103.248.074.257)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	101.116.125.173	113.201.774.621
- Nguyên giá	228		101.469.316.269	113.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.191.096)	(298.225.379)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	4.660.541.458	1.645.347.458
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.213.389.497	36.381.210.157
1. Đầu tư vào công ty con	252	4.6	10.213.389.497	36.381.210.157
IV. Tài sản dài hạn khác	260		180.186.952	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		180.186.952	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		296.100.782.325	300.261.222.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: **Đồng**

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2005	31/12/2004
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		36.511.819.763	60.801.076.328
I. Nợ ngắn hạn	310		34.193.075.173	40.934.470.041
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	1.640.000.000	7.798.477.173
2. Phải trả người bán	312		13.767.630.493	13.046.591.074
3. Người mua trả tiền trước	313		1.291.116.232	2.424.152.832
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.8	1.218.435.407	1.239.358.661
5. Phải trả công nhân viên	315		5.641.947.499	4.687.272.174
6. Chi phí phải trả	316		1.130.884.825	1.547.381.038
7. Phải trả nội bộ	317		4.148.825.155	5.621.811.660
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		5.354.235.562	4.569.425.429
II. Nợ dài hạn	320		2.318.744.590	19.866.606.287
1. Phải trả dài hạn cho người bán	321		162.499.652	-
2. Phải trả dài hạn khác	323		1.156.244.938	1.479.440.978
3. Vay và nợ dài hạn	324	4.9	1.000.000.000	18.387.165.309
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	4.10	259.588.962.562	239.460.146.383
I. Vốn chủ sở hữu	410		252.601.657.572	232.088.413.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		222.321.953.772	223.335.147.945
2. Quỹ đầu tư phát triển	416		1.705.848.010	1.948.548.690
3. Quỹ dự phòng tài chính	417		512.387.690	1.825.605.228
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		28.011.591.374	4.956.453.374
5. Lợi nhuận chưa phân phối	419		49.876.726	22.658.615
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		6.987.304.990	7.371.732.531
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		6.987.304.990	7.371.732.531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		296.100.782.325	300.261.222.711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 01-DN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	31/12/2005	31/12/2004
1. Ngoại tệ các loại			
Đôla Mỹ	USD	37.071	354.434
Yên Nhật	JPY	161	161
Bảng Anh	GBP	7	7
Ngoại tệ khác			
Nguyên khấu hao cơ bản hiện có	Đồng	21.915.539.823	19.661.678.830



Trần Công Tào
Giám đốc
Ngày 14 tháng 4 năm 2006

Lê Khiêm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	2005	2004
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		509.599.003.730	517.123.757.481
2. Các khoản giảm trừ	03		(44.140.693)	(47.073.384)
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.11	509.554.863.037	517.076.684.097
4. Giá vốn hàng bán	11		(457.055.654.951)	(440.210.220.609)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.499.208.086	76.866.463.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		687.035.048	714.147.594
- Bao gồm: Lãi tiền gửi			663.793.523	131.012.640
Lãi chênh lệch tỷ giá			23.241.525	583.134.954
7. Chi phí tài chính	22		(1.036.512.738)	(1.528.949.379)
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		(993.470.173)	(1.218.325.689)
Lỗ chênh lệch tỷ giá			(43.042.565)	(310.623.690)
8. Chi phí bán hàng	24		(40.104.391.417)	(62.715.626.273)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(6.680.825.923)	(7.006.566.412)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.364.513.056	6.329.469.018
11. Thu nhập khác	31	4.12	2.551.738.007	39.663.343
12. Chi phí khác	32	4.12	(761.952.438)	(10.408.993)
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác	40	4.12	1.789.785.569	29.254.350
14. Lợi nhuận trước thuế	50		7.154.298.625	6.358.723.368
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	4.13	(2.003.203.615)	(1.780.442.543)
16. Lợi nhuận sau thuế	60		5.151.095.010	4.578.280.825



Trần Công Tào
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 4 năm 2006

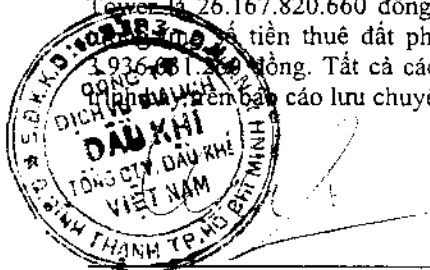
Lê Khiêm
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	2005	2004
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.154.298.625	6.358.723.368
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.843.774.868	7.291.724.337
- Các khoản dự phòng	03	-	915.899.620
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	-	(87.981.688)
- Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(620.398.752)	(585.898.590)
- Chi phí lãi vay	06	993.470.173	1.218.325.689
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.371.144.914	15.110.792.736
- Tăng các khoản phải thu	09	7.368.776.694	13.671.049.529
- Giảm hàng tồn kho	10	19.605.207.458	8.710.300.577
- Giảm các khoản phải trả	11	(5.483.761.655)	(27.273.781.854)
- Giảm chi phí trả trước	12	174.676.815	478.877.228
- Lãi vay đã trả	13	(993.470.173)	(1.218.325.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.625.524.833)	(1.625.524.833)
- Tiền chi cho các khoản khác	16	(1.757.641.859)	(543.576.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.659.407.361	7.309.811.144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(8.194.756.187)	(5.661.856.064)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22	790.356.141	6.363.636
3. Thu lãi tiền gửi	24	663.793.523	583.134.954
4. Thu hồi vốn góp liên doanh	26	-	1.128.248.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.740.606.523)	(3.944.109.359)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	33	3.000.000.000	188.546.763.190
2. Tiền hoàn trả nợ vay	34	(4.313.853.082)	(188.796.786.684)
3. Vốn được cấp từ Tổng Công ty		27.152.743.254	5.519.321.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.838.890.172	5.269.298.335
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần	50	50.757.691.010	8.635.000.120
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	23.477.799.670	14.842.799.550
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	74.235.490.680	23.477.799.670

Trong năm, Công ty thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Giá trị thực tế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 tăng 2.118.880.176 đồng so với giá trị sổ sách. Ngoài ra, trong năm, khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petro Tower là 26.167.820.660 đồng được chuyển sang cho Công ty Tài chính Dầu Khí theo dõi đã làm giảm giá trị tiền thuê đất phải trả và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 22.231.789.400 đồng và 2.118.880.176 đồng. Tất cả các nghiệp vụ trên không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền nên không được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Trần Công Tào
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 4 năm 2006

Lê Khiêm
 Kế toán trưởng

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu Khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 737/DK-TCNS ngày 28 tháng 2 năm 1996 của Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 12 AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 3535/QĐ-TCCB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty sẽ thực hiện cổ phần hóa, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Trong năm 2005, Công ty đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị thực tế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 được xác định theo Quyết định 3304/QĐ-BCN ngày 26 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp là 273.140.642.712 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty là 226.053.239.939 đồng. Công ty đang lập và hoàn chỉnh phương án cổ phần hóa để chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần trong năm 2006.

Công ty có các Xí nghiệp trực thuộc và văn phòng đại diện như sau:

- Xí nghiệp Dịch vụ Biển
- Xí nghiệp Cung ứng Vật tư Dầu khí
- Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu
- Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu
- Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn
- Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại Dầu khí
- Chi nhánh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Vũng Tàu

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ về sinh hoạt, phục vụ đời sống cho các hoạt động dầu khí trên đất liền và ngoài khơi; xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; xuất nhập khẩu trực tiếp, ủy thác xuất nhập khẩu, đại lý mua bán, gia công hàng hóa và xuất khẩu lao động có thời hạn.

1.3 Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 1.056 (năm 2004: 1.105).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Áp dụng các chuẩn mực kế toán mới

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") sau:

- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp
- VAS 23 Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm nay và các năm trước của Công ty.

3.2 Giới thiệu các chuẩn mực kế toán mới

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành các chuẩn mực kế toán mới sẽ được áp dụng trong năm 2006:

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
- VAS 19 Hợp đồng bảo hiểm
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu

Công ty hiện nay đang phân tích ảnh hưởng của các chuẩn mực kế toán mới này, tuy nhiên các chuẩn mực này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm nay của Công ty.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và có khả năng lớn về việc chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.5 Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác".

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 đã được đánh giá lại phục vụ cho công tác cổ phần hóa doanh nghiệp. Theo đó, tài sản cố định hữu hình mang sang tại ngày 1 tháng 1 năm 2005 được trình bày theo giá trị đánh giá lại. Tuy nhiên giá trị tài sản cố định được xác định lại không được dùng để tính khấu hao mà Công ty vẫn tiếp tục trích khấu hao tài sản cố định theo nguyên giá trước khi xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	20 - 25
Tài sản phúc lợi	0

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng 22.000 m² đất thuộc khuôn viên Khách sạn Thanh Đa với thời gian sử dụng không xác định và quyền sử dụng 33.042 m² đất tại xã Hố Nai 3, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai với thời gian sử dụng 43 năm. Quyền sử dụng đất tại Đồng Nai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất tại khu Khách sạn Thanh Đa không trích khấu hao do thời gian sử dụng không xác định. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

3.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty không áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" cho việc hợp nhất báo cáo tài chính các công ty liên kết, liên doanh vì việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đã được thực hiện tại Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam. Thay vào đó, các khoản góp vốn liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành.

3.13 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3.15 Vốn - quỹ

Vốn đầu tư của Công ty bao gồm vốn do Ngân sách Nhà nước cấp và vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Thông tư 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2005	31/12/2004
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.964.271.132	1.120.563.208
Tiền gửi ngân hàng	72.271.219.548	22.357.236.462
	<u>74.235.490.680</u>	<u>23.477.799.670</u>

4.2 Hàng tồn kho

	31/12/2005	31/12/2004
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.164.380.200	2.499.810.250
Nguyên liệu, vật liệu	942.920.533	1.181.692.894
Công cụ, dụng cụ	647.758.731	586.479.448
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.784.219.330	9.153.582.620
Hàng hoá	11.380.304.446	27.034.739.544
Hàng gửi đi bán	20.074.058	88.560.000
	<u>20.939.657.298</u>	<u>40.544.864.756</u>

4.3 Các khoản thuế phải thu

Các khoản thuế phải thu phản ánh số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản phức lợi VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 1/1/2005	55.634.468.799	75.670.630.658	9.108.023.283	1.309.712.551	2.018.859.667	143.741.694.958
- Tăng do mua sắm mới	3.103.031.400	149.497.098	1.369.424.009	425.602.792	-	5.047.555.299
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	15.085.876.217	107.569.207	702.705.012	2.268.236	-	15.898.418.672
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(831.775.935)	(446.366.319)	(1.550.034.059)	(425.030.791)	-	(3.253.207.104)
- Giảm do xác định giá trị doanh nghiệp	(11.579.476.965)	(45.249.741.994)	-	(226.713.798)	-	(57.055.932.757)
Số dư tại 31/12/2005	61.412.123.516	30.231.588.650	9.630.118.245	1.085.838.990	2.018.859.667	104.378.529.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 1/1/2005	26.073.126.154	70.147.747.534	5.988.733.341	1.038.467.228	-	103.248.074.257
- Trích vào chi phí trong năm	3.839.219.699	1.767.101.532	900.811.519	281.676.401	-	6.788.809.151
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	5.855.607.241	3.211.534	393.051.648	2.701.907	-	6.254.572.330
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(60.104.105)	(413.235.127)	(1.538.390.147)	(407.726.813)	-	(2.419.456.192)
- Giảm do xác định giá trị doanh nghiệp	(7.257.077.920)	(49.535.322.668)	(350.040.273)	(313.455.997)	-	(57.455.896.858)
Số dư tại 31/12/2005	28.450.771.069	21.969.502.805	5.394.166.088	601.662.726	-	56.416.102.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2005	32.961.352.447	8.262.085.845	4.235.952.157	484.176.264	2.018.859.667	47.962.426.380
Số dư tại 31/12/2004	29.561.342.645	5.522.883.124	3.119.289.942	271.245.323	2.018.859.667	40.493.620.701

Trong năm 2005, do thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa nên nguyên giá tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 sau khi xác định lại đã giảm 41.157.514.085 đồng, đồng thời giá trị hao mòn lũy kế sau khi xác định lại giảm 51.201.324.528 đồng đã làm cho giá trị còn lại của tài sản cố định tăng tương ứng là 10.043.810.443 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 323.786.388 đồng.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 1/1/2005	113.500.000.000	-	113.500.000.000
Tăng trong năm	-	132.006.888	132.006.888
Giảm	(12.162.690.619)	-	(12.162.690.619)
Số dư tại 31/12/2005	<u>101.337.309.381</u>	<u>132.006.888</u>	<u>101.469.316.269</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 1/1/2005	298.225.379	-	298.225.379
Trích vào chi phí trong năm	52.325.580	2.640.137	54.965.717
Số dư tại 31/12/2005	<u>350.550.959</u>	<u>2.640.137</u>	<u>353.191.096</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2005	<u>100.986.758.422</u>	<u>129.366.751</u>	<u>101.116.125.173</u>
Số dư tại 31/12/2004	<u>113.201.774.621</u>	-	<u>113.201.774.621</u>

Quyền sử dụng đất giảm trong năm thể hiện phần giá trị quyền sử dụng đất không cần dùng tại khuôn viên Khách sạn Thanh Đa được hoàn trả lại cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khi Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần.

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Công ty Liên doanh Petro Việt Nam - Sông Trà	10.213.389.497	10.213.389.497
Công ty Liên doanh Petro Tower	-	26.167.820.660
	<u>10.213.389.497</u>	<u>36.381.210.157</u>

Tài sản được Công ty dùng để góp vốn liên doanh tại Công ty Petro Việt Nam - Sông Trà và Công ty Liên doanh Petro Tower là tiền mặt và tiền thuê đất, chiếm tỷ lệ trong vốn pháp định của các liên doanh này lần lượt là 66% và 24%. Trong năm, khoản vốn góp tại Công ty Liên doanh Petro Tower được chuyển sang Công ty Tài Chính Dầu Khí quản lý theo Quyết định số 5163 ngày 23 tháng 9 năm 2005 của Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam.

Công ty không áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con cho việc hợp nhất báo cáo tài chính các công ty liên kết, liên doanh vì việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đã được thực hiện tại Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam, do vậy các khoản góp vốn liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2005 VNĐ	2004 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	1.645.347.458	7.131.410.735
Tăng	6.233.366.282	3.976.040.558
Kết chuyển sang tài sản cố định	(3.218.172.282)	(4.145.837.869)
Chuyển cho Ban quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	(5.224.285.683)
Kết chuyển vào chi phí trong năm	-	(91.980.283)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.660.541.458</u>	<u>1.645.347.458</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2005	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	873.517	6.192.411
Thuế xuất nhập khẩu	288.080.307	931.300.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	480.980.571	58.977.560
Thuế nhà đất	53.646.697	53.933.346
Các loại thuế khác	394.854.315	188.954.710
	<u>1.218.435.407</u>	<u>1.239.358.661</u>

4.9 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2005	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	2.640.000.000	3.953.853.082
Nợ dài hạn	-	22.231.789.400
	<u>2.640.000.000</u>	<u>26.185.642.482</u>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(1.640.000.000)</u>	<u>(7.798.477.173)</u>
	<u>1.000.000.000</u>	<u>18.387.165.309</u>

Vay dài hạn thể hiện hai khoản vay ngân hàng với số tiền vay lần lượt là 2.989.000.000 đồng và 2.520.880.527 đồng nhằm tài trợ cho Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở dịch vụ đời sống tại Quảng Ngãi và Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh dịch vụ khu bờ sông Thanh Đa. Các khoản vay có thời hạn vay là 4 năm và được hoàn trả đều hàng quý bắt đầu từ năm 2004. Các khoản vay nêu trên chịu lãi suất hàng tháng bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng của ngân hàng cộng 0,1%. Các khoản vay này được vay theo hình thức tín chấp.

Nợ dài hạn phản ánh khoản tiền thuê đất dùng để tham gia góp vốn trong Công ty Liên doanh Petro Tower. Số tiền thuê phải trả là 1.600.100 đô la Mỹ cho thời hạn thuê là 40 năm kể từ ngày 18 tháng 3 năm 1996. Trong năm 2005, khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petro Tower và khoản nợ dài hạn tương ứng này được chuyển cho Công ty Tài chính Dầu Khí quản lý theo Quyết định số 5163 ngày 23 tháng 9 năm 2005 của Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2005	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	1.640.000.000	7.798.477.173
Trong năm thứ hai	1.000.000.000	3.863.178.940
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	443.853.082
Sau năm năm	-	14.080.133.287
	<u>2.640.000.000</u>	<u>26.185.642.482</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(1.640.000.000)</u>	<u>(7.798.477.173)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.000.000.000</u>	<u>18.387.165.309</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.10 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại 1/1/2005	223.335.147.945	1.948.548.690	1.825.605.228	7.371.732.531	22.658.615	4.956.453.374	239.460.146.383
Tăng trong năm	5.041.717.263	74.706.126	512.387.690	1.373.214.318	5.151.095.010	25.953.843.229	38.106.963.636
Tổng Công ty cấp	-	-	-	1.198.900.025	-	25.953.843.229	27.152.743.254
Chuyển quỹ	5.041.717.263	-	-	-	-	-	5.041.717.263
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.151.095.010	-	5.151.095.010
Trích từ lợi nhuận	-	74.706.126	512.387.690	174.314.293	-	-	761.408.109
Giảm trong năm	(6.054.911.436)	(317.406.806)	(1.825.605.228)	(1.757.641.859)	(5.123.876.899)	(2.898.705.229)	(17.978.147.457)
Xác định giá trị doanh nghiệp	(2.118.880.176)	-	-	-	-	-	(2.118.880.176)
Điều chỉnh giảm vốn	(3.936.031.260)	-	-	-	-	-	(3.936.031.260)
Chuyển quỹ	-	(317.406.806)	(1.825.605.228)	-	-	(2.898.705.229)	(5.041.717.263)
Nộp Tổng Công ty	-	-	-	-	(4.362.468.790)	-	(4.362.468.790)
Phân phối vào các quỹ	-	-	-	-	(761.408.109)	-	(761.408.109)
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	(1.757.641.859)	-	-	(1.757.641.859)
Số dư tại 31/12/2005	222.321.953.772	1.705.848.010	512.387.690	6.987.304.990	49.876.726	28.011.591.374	259.588.962.562

Trong năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm 2.118.880.176 đồng do việc xác định lại giá trị doanh nghiệp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 nhằm mục đích cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 8 năm 2005 do Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn thực hiện và theo Quyết định 3304/QĐ-BCN ngày 26 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Khoản vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong năm với số tiền là 3.936.031.260 đồng thể hiện khoản vốn do Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam cấp trước đây để góp vốn vào Công ty Liên doanh Petro Tower, trong năm, khoản vốn góp này được chuyển sang Công ty Tài Chính Dầu Khí quản lý theo Quyết định số 5163 ngày 23 tháng 9 năm 2005 của Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.11 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2005	2004
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hoạt động xây dựng	5.085.203.203	18.620.883.750
Hoạt động thương mại	356.001.420.063	457.868.390.149
Hoạt động khác	148.468.239.771	40.587.410.198
	<u>509.554.863.037</u>	<u>517.076.684.097</u>

4.12 Lợi nhuận từ hoạt động khác

	2005	2004
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	790.356.141	6.363.636
Các khoản thu khác	1.761.381.866	33.299.707
Thu nhập khác	2.551.738.007	39.663.343
	<u>(833.750.912)</u>	<u>(4.321.110)</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(833.750.912)	(4.321.110)
Các khoản chi khác	71.798.474	(6.087.883)
Chi phí khác	(761.952.438)	(10.408.993)
	<u>1.789.785.569</u>	<u>29.254.350</u>

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2005	2004
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lợi nhuận trước thuế	7.154.298.625	6.358.723.368
Thu nhập chịu thuế	7.154.298.625	6.358.723.368
Thuế suất	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>2.003.203.615</u>	<u>1.780.442.543</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 28% tính trên thu nhập chịu thuế. Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2005	31/12/2004
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	14.862.600	14.862.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	59.450.400	59.450.400
Sau năm năm	885.322.583	900.185.183
	<u>959.635.583</u>	<u>974.498.183</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Số tiền thuê 33.042 m² tại Xã Hố Nai 3, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai mà Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Chấn Hưng với giá thuê hàng năm là 500 đồng/m² và bắt đầu nộp tiền thuê đất từ ngày 30 tháng 4 năm 2012.
- Số tiền thuê 3.590 m² đất ở Quảng Ngãi với giá thuê 4.140 đồng/m². Tiền thuê đất được trả hàng tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 13 tháng 11 năm 2033.

5.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2005 VNĐ	2004 VNĐ
Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam cấp vốn	27.152.743.254	5.695.860.930
Chuyển nộp Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	<u>4.483.976.633</u>	<u>76.227.941</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2005 VNĐ	2004 VNĐ
Lương và các khoản phụ cấp	<u>564.128.312</u>	<u>591.213.841</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Khoản phải trả		
Phải trả Tổng Công ty	<u>4.148.825.155</u>	<u>5.621.811.660</u>

5.3 Số liệu so sánh

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm này.